

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 47/QĐ-UBND, ngày 21/01/2026 của UBND xã Bum Tở)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán năm 2026
A	B	1
A	TỔNG SỐ THU	159.607,000
I	Các khoản thu xã hưởng 100%	26.450,000
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	16.622,000
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	116.535,000
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	116.184,000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	351,000
IV	Thu chuyển nguồn	0
B	TỔNG SỐ CHI	159.607,000
I	Chi đầu tư phát triển	15.470,000
II	Chi thường xuyên	140.510,000
III	Dự phòng	3.276,000
IV	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	351,000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 47/QĐ-UBND, ngày 21/01/2026 của UBND xã Bum Tở)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	
		Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN	54.050,000	43.072,000
I	Các khoản thu 100%	26.450,000	26.450,000
1	Phí, lệ phí	1.623,000	1.623,000
2	Thuế thu nhập cá nhân	1.390,000	1.390,000
3	Lệ phí trước bạ	2.408,000	2.408,000
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	21.019,000	21.019,000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10,000	10,000
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm(%)	27.600,000	16.622,000
1	Các khoản thu phân chia	27.600,000	16.622,000
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	400,000	102,000
-	Tiền thu sử dụng đất	26.000,000	15.470,000
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	0,000	0,000
-	Thu khác ngân sách	1.200,000	1.050,000
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã		
IV	Thu chuyển nguồn		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		

Biểu 03 (Biểu 110/CKTC-NSNN)**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026***(Kèm theo Quyết định số 47/QĐ-UBND, ngày 21/01/2026 của UBND xã Bum Tờ)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
	TỔNG CHI NSDP	159.607,000	<u>15.470,000</u>	<u>140.510,000</u>
	Trong đó	140.510,000		140.510,000
1	Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	96.651,000		96.651,000
2	Chi an ninh quốc phòng	2.586,000		2.586,000
3	Chi khoa học và công nghệ	0,000		
4	Chi y tế	0,000		
5	Chi văn hóa thể thao, truyền thông	777,000		777,000
6	Chi bảo vệ môi trường	2.650,000		2.650,000
7	Chi các hoạt động kinh tế	7.312,000		7.312,000
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng đoàn thể	22.833,000		22.833,000
9	Chi bảo đảm xã hội	6.321,000		6.321,000
10	Chi khác	0,000		
11	Chi dự phòng ngân sách	3.276,000		
12	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	351,000		